



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 04 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở của công ty đặt tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2014/NQ-ĐHĐCĐ.DIC-Intraco ngày 06/06/2014 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu bằng mệnh giá cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:46. Đến ngày 02/12/2014 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán 8.000.000 cổ phiếu ra công chúng và việc chào bán được bắt đầu từ ngày 22/01/2015 đến 23/03/2015, Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	Đến 01/10/2014
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên	Từ 01/10/2014
Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên	
Ông Dương Đình Thái	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc	Từ 13/01/2014

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Khuất Tùng Phong	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thìn	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hưng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015



Số : 217/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính năm 2014
của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 27/03/2015, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Chủ tịch HĐQT



Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Lê Hồng Đào

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		791.601.946.757	570.531.923.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.823.943.487	20.442.674.004
1. Tiền	111		45.823.943.487	18.291.924.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.150.749.439
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.417.454.950	1.474.091.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12.510.838.950	1.474.091.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(93.384.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		491.192.471.944	414.972.071.902
1. Phải thu khách hàng	131		255.697.818.006	238.107.129.203
2. Trả trước cho người bán	132		209.920.683.463	159.105.028.721
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	25.573.970.475	17.759.913.978
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	175.051.440.234	99.261.503.940
1. Hàng tồn kho	141		175.051.440.234	99.261.503.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.116.636.142	34.381.583.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.407.302.477	11.071.960.509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.395.526.156	15.364.476.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.256.494.835	541.093.475
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	12.057.312.674	7.404.052.489
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.681.667.591	147.581.062.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		181.284.473.898	30.349.477.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	179.703.521.822	29.529.851.101
- Nguyên giá	222		209.865.669.459	55.186.007.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.162.147.637)	(25.656.156.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		720.416.410	-
- Nguyên giá	225		723.523.636	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.107.226)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	860.535.666	819.626.575
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	117.696.843.795	106.532.405.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.559.164.184	27.959.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.833.118.056	82.833.118.056
3. Đầu tư dài hạn khác	258		53.941.910.800	302.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.637.349.245)	(4.562.576.878)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.700.349.898	10.699.179.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	26.737.349.898	8.736.179.761
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	1.963.000.000	1.963.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.119.283.614.348	718.112.986.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		919.822.775.829	525.733.591.954
I. Nợ ngắn hạn	310		833.850.316.813	515.301.591.954
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	664.182.788.837	466.281.920.318
2. Phải trả người bán	312		121.580.590.791	31.308.812.871
3. Người mua trả tiền trước	313		17.541.025.576	9.635.107.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	163.158.727	925.998.088
5. Phải trả người lao động	315		1.218.185.713	1.193.810.771
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.933.775.807	1.559.811.742
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	27.230.791.362	5.330.244.747
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	(934.114.108)
II. Nợ dài hạn	330		85.972.459.016	10.432.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	85.972.459.016	10.432.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.460.838.519	192.379.394.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	199.460.838.519	192.379.394.820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.818.050.000	170.818.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.480.664.953	3.141.210.846
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(3.876.226.637)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.704.188.121	16.119.707.125
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.966.957.185	4.998.485.476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.490.978.260	1.178.168.010
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.119.283.614.348	718.112.986.774



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.545.780,00	7.232,97
- EUR		200,00	100,25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.881.124.334.526	1.716.396.085.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.171.053.551	11.490.076.033
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.867.953.280.975	1.704.906.009.744
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.794.490.137.183	1.645.679.209.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.463.143.792	59.226.800.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	23.195.789.362	16.855.018.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	50.905.561.616	45.756.942.509
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.576.778.012	36.895.778.384
8. Chi phí bán hàng	24		12.826.519.168	12.442.369.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.181.690.535	13.149.273.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.745.161.835	4.733.232.985
11. Thu nhập khác	31		954.249.717	1.335.125.891
12. Chi phí khác	32		2.034.563.015	1.312.640.843
13. Lợi nhuận khác	40		(1.080.313.298)	22.485.048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.664.848.537	4.755.718.033
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.339.080.336	1.320.830.738
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.325.768.201	3.434.887.295

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

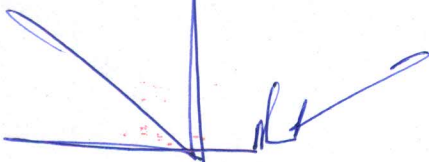
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng	01		1.972.662.995.558	1.715.493.679.749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.874.640.195.189)	(1.819.892.357.680)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.244.543.978)	(13.461.040.093)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(46.522.388.482)	(36.604.806.147)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1.643.986.181)	(6.094.962.427)
6. Tiền thu khác hoạt động kinh doanh	06		38.395.275.730	74.427.843.430
7. Tiền chi khác hoạt động kinh doanh	07		(141.049.006.135)	(46.936.074.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.041.848.677)	(133.067.717.312)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.078.095.172)	(2.300.546.539)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		278.654.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.510.838.950)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.474.091.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.239.210.800)	(2.319.675.831)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.000.000.000	891.385.831
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		6.791.834.268	2.290.510.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(173.283.565.108)	(1.438.326.106)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.215.680.744	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(181.271.500)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.343.310.277.046	1.912.378.774.631
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.069.868.949.511)	(1.766.378.845.274)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(40.206.011)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.910.119.000)	(6.363.686.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		268.706.683.268	139.454.971.197

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

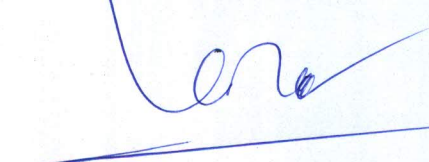
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		25.381.269.483	4.948.927.779
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.442.674.004	15.493.746.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	45.823.943.487	20.442.674.004

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kiệt

Kế toán trưởng



Lê Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 04 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát, đá san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự phòng, các quỹ quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn dài hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.648.756.994	4.465.116.677
Tiền gửi ngân hàng	43.175.186.493	13.826.807.888
Các khoản tương đương tiền	-	2.150.749.439
Cộng	45.823.943.487	20.442.674.004

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	359.838.950	1.474.091.000
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí (6.000CP)	254.781.600	-
- Công ty CP Đầu tư Dệt may Thành Công (3.000CP)	105.057.350	-
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	-	1.474.091.000
Tiền gửi có kỳ hạn	11.551.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	600.000.000	-
Cộng	12.510.838.950	1.474.091.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	4.080.000.000	700.000.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty TNHH ITV ĐT-XD Đà Nẵng	150.000.000	150.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ cao DIC	-	500.000.000
Phải thu Công ty CP DIC Energy	2.300.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	1.995.888.889	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	-	128.860.322
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu lãi vay ứng trước	-	1.200.060.872
Phải thu khác	3.560.784.625	1.593.695.823
Cộng	25.573.970.475	17.759.913.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2014 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.469.234.856	2.129.963.708
Công cụ dụng cụ	2.091.961.217	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.352.146.453	2.638.126.399
Thành phẩm	23.081.840.638	21.188.488.144
Hàng hoá	88.056.257.070	73.304.925.689
Cộng giá gốc hàng tồn kho	175.051.440.234	99.261.503.940

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	5.595.400.382	3.817.826.033
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	6.232.834.117	3.586.226.456
Tài sản ngắn hạn khác	229.078.175	-
Cộng	12.057.312.674	7.404.052.489

(*) Ghi chú: Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn chủ yếu là khoản ký quỹ bảo lãnh qua Ngân hàng để nhập khẩu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.570.968.498	40.999.695.897	6.130.509.828	329.397.847	155.435.475	55.186.007.545
Số tăng trong năm	78.404.602.732	78.632.583.349	-	-	-	157.037.186.081
Số giảm trong năm	529.310.349	10.032.000	1.818.181.818	-	-	2.357.524.167
- Thanh lý	529.310.349	10.032.000	1.818.181.818	-	-	2.357.524.167
Số dư cuối năm	85.446.260.881	119.622.247.246	4.312.328.010	329.397.847	155.435.475	209.865.669.459
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.015.798.879	19.123.389.020	3.286.475.555	166.879.818	63.613.172	25.656.156.444
Số tăng trong năm	1.698.473.157	3.614.945.184	606.358.023	31.985.650	11.243.548	5.963.005.562
Số giảm trong năm	149.971.265	4.012.800	1.303.030.304	-	-	1.457.014.369
- Thanh lý	149.971.265	4.012.800	1.303.030.304	-	-	1.457.014.369
Số dư cuối năm	4.564.300.771	22.734.321.404	2.589.803.274	198.865.468	74.856.720	30.162.147.637
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.555.169.619	21.876.306.877	2.844.034.273	162.518.029	91.822.303	29.529.851.101
Tại ngày cuối năm	80.881.960.110	96.887.925.842	1.722.524.736	130.532.379	80.578.755	179.703.521.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	860.535.666	819.626.575
- Dự án Học môn	860.535.666	819.626.575
Cộng	860.535.666	819.626.575

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	36.559.164.184	27.959.164.184
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (b)	32.833.118.056	82.833.118.056
Đầu tư dài hạn khác	53.941.910.800	302.700.000
- Công ty Cp Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Hưng (30.000 CP)	302.700.000	302.700.000
- Công ty Cp Vật liệu xây dựng 720 (443.554 CP)	5.639.210.800	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (c)	31.000.000.000	-
- Công ty CP Xi măng Bắc Giang (d)	17.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.637.349.245)	(4.562.576.878)
Cộng	117.696.843.795	106.532.405.362

(a) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	90,00%	9.100.000.000	90,00%	9.100.000.000
Cty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	90,00%	7.759.164.184	90,00%	7.759.164.184
Công ty CP Thương mại Vận Tải Minh Phong	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công Nghệ cao DIC	60,00%	3.000.000.000	60,00%	900.000.000
Công ty CP Dic Energy	65,00%	6.500.000.000		-
Cộng		36.559.164.184		27.959.164.184

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Chi tiết các khoản đầu tư vào công liên kết

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty CP Xi Măng Yên Mao (*)	24,00%	32.833.118.056	49,00%	82.833.118.056
Cộng		32.833.118.056		82.833.118.056

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) đầu năm với tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 9.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 31/12/2013 là 82.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Công ty đã chuyển nhượng 5.000.000 cổ phiếu cho Công ty CP Xi măng Hữu Nghị với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu để thanh toán tiền mua tài sản là "Dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng - Poooc lạng lò quay công suất 1.200 tấn/ngày" như đã thỏa thuận tại hợp đồng mua bán tài sản số 171/2013/HĐMB/HN-DIC ngày 26 tháng 12 năm 2013. Đến ngày 31/12/2014, số lượng cổ phần công ty còn sở hữu tại Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao là 4.800.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 24% và số vốn đã góp là 32.833.118.056 đồng (trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty CP Xi măng Yên Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

(c) Chi tiết góp vốn vào Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp

Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(d) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014, thời hạn cho vay từ 15/07/2014 đến 31/12/2015. Lãi suất cho vay 5%/năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất CN Bình Phước (*)	8.262.208.330	8.473.158.333
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	4.045.270.136	-
Chi phí sửa chữa lò nung 2	7.023.678.935	-
Chi phí sửa chữa lò nung 3	6.231.764.762	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.174.427.735	263.021.428
Cộng	26.737.349.898	8.736.179.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tiền thuê đất còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê đất số 26/HĐTĐ/KCNCT.10 tại Khu công nghiệp Chơn Thành tỉnh Bình Phước ngày 01 tháng 12 năm 2010. Thời hạn thuê đất 517 tháng.

10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.963.000.000	1.963.000.000
Cộng	1.963.000.000	1.963.000.000

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP An Bình (a)	128.503.220.644	119.503.432.463
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (b)	451.769.394.467	289.335.005.137
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (c)	83.910.173.726	57.443.482.718
Cộng	664.182.788.837	466.281.920.318

a) Vay ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng cấp hạn mức số 107/14/TD/XX ngày 22 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 12 tháng. Số dư tại 31/12/2014 bao gồm 91.202.699.829 đồng và 1.755.649,10 USD tương đương 37.300.520.815 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 107A/14/CC/XX ngày 22/07/2014, Hợp đồng cầm cố tài sản số 107B/14/CC/XX ngày 22/07/2014 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 107C/14/CC/XX ngày 22/07/2014.

b) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/1596656/HĐTD ngày 31/05/2014. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2014 bao gồm 414.424.100.574 đồng và 1.671.919,03 USD tương đương 35.521.591.711 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 03/2011/1596656 ngày 21/01/2011, số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012.

- Hợp đồng thấu chi số 01/2014/1596656 ngày 19 tháng 12 năm 2014. Hạn mức thấu chi 9.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi tối đa 31 ngày; Thời hạn hiệu lực của hợp đồng thấu chi từ 19/12/2014 đến 19/01/2015. Lãi suất: 4,55%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 1.823.702.182 đồng. Mục đích bù đắp thiếu hụt thanh khoản tạm thời. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số 001/HĐTG.310.1596656 ngày 19/12/2014.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/14/HĐTDHM-DN ngày 13 tháng 06 năm 2014. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2014 bao gồm 47.510.000.000 đồng và 1.713.271,85 USD tương đương 36.400.173.726 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các đối tác thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.454.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	748.269.512
Thuế thu nhập cá nhân	146.704.182	177.728.576
Cộng	163.158.727	925.998.088

13. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	978.353.362	923.963.832
Chi phí phải trả khác	955.422.445	635.847.910
Cộng	1.933.775.807	1.559.811.742

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế	179.774.244	6.683.421
Phải trả tiền góp vốn hộ (*)	5.050.000.000	5.050.000.000
Công ty CP DIC Energy	1.800.000.000	-
Công ty CP Xi măng Hữu Nghị	20.000.000.000	-
Phải trả khác	201.017.118	273.561.326
Cộng	27.230.791.362	5.330.244.747

(*) Phải trả tiền nhận góp vốn hộ bao gồm: Nhận góp vốn hộ vào Công ty cổ phần Xi măng Yên Mao (tên cũ là Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị 2) 1.050.000.000 đồng, dự án Khu dân cư Xuân Thới Sơn là 1.000.000.000 đồng và dự án Khu dân cư Xuân Thới Thượng là 3.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Nam Việt -Sở giao dịch (a)	5.440.000.000	10.432.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (b)	80.000.000.000	-
Nợ dài hạn	532.459.016	-
Cộng	85.972.459.016	10.432.000.000

a) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 120/10/HĐTD/101-11 ngày 19/10/2010, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 12%/năm trong 36 tháng đầu và khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản.

b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	164.460.690.000	9.498.570.846	(3.694.955.137)	15.275.188.121	4.811.957.185	6.242.428.424
Tăng vốn trong năm trước	6.357.360.000	(6.357.360.000)				
Lãi trong năm trước						3.434.887.295
Trích lập các quỹ				844.519.004	186.528.291	(1.824.161.049)
Chia cổ tức 2012						(6.363.686.660)
Thương ban điều hành						(311.300.000)
Mua CP quỹ			(181.271.500)			
Số dư đầu năm nay	170.818.050.000	3.141.210.846	(3.876.226.637)	16.119.707.125	4.998.485.476	1.178.168.010
Tăng vốn trong kỳ						11.325.768.201
Lãi trong kỳ						(9.910.119.000)
Chia cổ tức 2013						-
Bán cổ phiếu quỹ		1.339.454.107	3.876.226.637			
Giảm các quỹ đã tạm trích 2013 theo Nghị Quyết ĐHCĐ				(415.519.004)	(31.528.291)	897.161.049
Số dư cuối kỳ này	170.818.050.000	4.480.664.953	-	15.704.188.121	4.966.957.185	3.490.978.260



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	15.106.508.560	8,83	15.106.508.560	8,83
Vốn góp của các đối tượng khác	155.711.541.440	91,17	155.711.541.440	91,17
Cộng	170.818.050.000	100	170.818.050.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	170.818.050.000	164.460.690.000
Vốn góp tăng trong năm	-	6.357.360.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	170.818.050.000	170.818.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.081.805	17.081.805
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.081.805	17.081.805
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.081.805	17.081.805
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	564.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	564.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.081.805	16.516.865
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.081.805	16.516.865
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.880.223.909.156	1.715.722.988.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	900.425.370	673.097.280
Cộng	1.881.124.334.526	1.716.396.085.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	8.809.546.107	10.386.165.585
Hàng bán bị trả lại	3.985.045	-
Giảm giá hàng bán	1.469.419.261	1.103.910.448
Thuế xuất khẩu	2.888.103.138	-
Cộng	13.171.053.551	11.490.076.033

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.867.052.855.605	1.704.232.912.464
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	900.425.370	673.097.280
Cộng	1.867.953.280.975	1.704.906.009.744

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.793.598.663.650	1.645.223.037.969
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	891.473.533	456.171.646
Cộng	1.794.490.137.183	1.645.679.209.615

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.660.361	250.510.433
Lãi bán cổ phiếu	213.736.079	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.682.173.907	2.056.506.067
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.858.109.205	9.489.700.057
Lãi chậm thanh toán	8.256.220.921	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.995.888.889	5.058.301.599
Cộng	23.195.789.362	16.855.018.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	46.576.778.012	36.895.778.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.016.608.023	5.789.465.582
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.168.156.367	3.053.041.261
Chi phí khác	144.019.214	18.657.282
Cộng	50.905.561.616	45.756.942.509

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.664.848.537	4.755.718.033
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.578.119.736)	(1.012.689.526)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.896.523.924	1.043.816.541
+ Chi phí không được khấu trừ	3.896.523.924	1.023.116.541
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	-	20.700.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.474.643.660	2.056.506.067
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.474.643.660	2.056.506.067
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.086.728.801	3.743.028.507
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN các năm trước	-	385.073.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.339.080.336	1.320.830.738

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.441.878.873	30.929.629.600
Chi phí nhân công	16.907.104.712	17.408.747.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.963.005.562	4.021.885.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.095.758.095	5.874.031.689
Chi phí khác bằng tiền	14.135.921.774	20.290.521.624
Cộng	82.543.669.016	78.524.816.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ (chưa gồm VAT) với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Bán hàng	21.207.260.658
		Cổ tức 2013	8.240.392.509
		Tạm ứng cổ tức 2014	2.040.000.000
Công ty CP Đầu tư TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng	1.107.887.188
Công ty CP Công Nghệ cao DIC	Công ty con	Cho mượn tiền	1.497.400.000
		Cho thuê mặt bằng	348.605.453
Công ty TNHH đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Góp vốn	2.100.000.000
		Bán hàng	184.749.580
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Cho mượn tiền	2.300.000.000
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Góp vốn	6.500.000.000

Cho đến ngày 31/12/2014 các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Phải trả tiền ứng trước	(384.852.332)
		Phải thu cổ tức	4.080.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Cho thuê mặt bằng	369.989.999
		Phải thu khác	1.997.400.000
		Phải trả khác	1.800.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Thu bán hàng	51.224.538
Công ty TNHH đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu khác	150.000.000
Công ty CP Dic Energy	Công ty con	Phải thu khác	2.300.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	1.882.787.020	1.382.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.016.653.953.095	851.299.327.880	1.867.953.280.975
Chi phí trực tiếp	993.714.837.661	832.783.509.225	1.826.498.346.886
- Giá vốn	973.177.059.458	821.313.077.725	1.794.490.137.183
- Chi phí bán hàng	7.830.474.206	4.996.044.962	12.826.519.168
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.707.303.998	6.474.386.537	19.181.690.535
Kết quả kinh doanh	22.939.115.434	18.515.818.655	41.454.934.089
Doanh thu hoạt động tài chính	23.195.789.362	-	23.195.789.362
Chi phí tài chính	32.728.744.500	18.176.817.116	50.905.561.616
Thu nhập khác	954.249.717	-	954.249.717
Chi phí khác	2.034.563.015	-	2.034.563.015
Lợi nhuận trước thuế	12.325.846.998	339.001.539	12.664.848.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.499.997	74.580.339	1.339.080.336
Lợi nhuận sau thuế	11.061.347.001	264.421.200	11.325.768.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh : Trong năm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.696.895.657.812	169.992.652.338	25.215.009.904	1.892.103.320.054
Chi phí trực tiếp	1.640.548.204.810	153.050.458.840	7.254.820.152	1.800.853.483.802
Chi phí phân bổ	48.526.814.774	14.590.733.777	15.467.439.165	78.584.987.715
- Chi phí bán hàng	7.920.471.046	2.381.476.818	2.524.571.304	12.826.519.168
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.844.836.663	3.561.430.091	3.775.423.781	19.181.690.535
- Chi phí tài chính	28.761.507.065	8.647.826.867	9.167.444.080	46.576.778.012
Lợi nhuận trước thuế	7.820.638.228	2.351.459.721	2.492.750.587	12.664.848.537
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	826.892.073	248.624.645	263.563.617	1.339.080.336
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.993.746.155	2.102.835.076	2.229.186.970	11.325.768.201

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

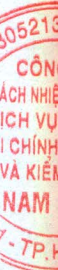
Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	816.129.516.993	85.972.459.016	902.101.976.009
Các khoản vay	664.182.788.837	85.972.459.016	750.155.247.853
Phải trả người bán	121.580.590.791		121.580.590.791
Chi phí phải trả	1.933.775.807		1.933.775.807
Phải trả khác	28.432.361.558		28.432.361.558
Số đầu năm	506.363.330.593	10.432.000.000	516.795.330.593
Các khoản vay	466.281.920.318	10.432.000.000	476.713.920.318
Phải trả người bán	31.308.812.871	-	31.308.812.871
Chi phí phải trả	1.559.811.742	-	1.559.811.742
Phải trả khác	7.212.785.662	-	7.212.785.662

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

5. Thông tin khác

Đến thời điểm 31/12/2014 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (để yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng) và toà đã thụ lý đơn kiện. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015